

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Quảng Bình
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh : DQB
3. Địa chỉ các trụ sở : 312 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://qbu.edu.vn>.
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0232.3824.052
6. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh; Quy chế thi tuyển sinh: <http://tuyensinh.qbu.edu.vn/> ; <https://qbu.edu.vn>.
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://qbu.edu.vn>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. **Đối tượng, điều kiện dự tuyển:** Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành;

Các ngành đào tạo giáo viên tuyển sinh các thí sinh có hộ khẩu thường trú và học lớp 12 tại Tỉnh Quảng Trị.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Nhà trường xét tuyển 3 phương thức như sau:

+ **Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh.**

+ **Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT.**

+ **Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.**

2.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (mã 301)

Trường xét tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy với thí sinh là đối tượng được quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Đợt 1: Nhà trường sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 để xét tuyển cho tất cả các ngành đào tạo tham gia xét tuyển đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các đợt bổ sung: Trường xét tuyển tất cả các ngành đại học (nếu còn chỉ tiêu).

2.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (mã 200)

Nhà trường chỉ xét tuyển cho các đợt bổ sung các ngành đại học (nếu còn chỉ tiêu).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào:

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành đại học thực hiện theo quy định tại điều 9 quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ giáo dục và đào tạo và quy định của Nhà trường.

Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành thực hiện theo quy định tại điều 9 quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào tạo và quy định của Nhà trường.

- Điểm môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình chung của kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12;

3.2. Điểm xét tuyển: Công thức tính điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = Điểm tổng các môn (tổ hợp môn xét tuyển) + Điểm ưu tiên (làm tròn đến 02 chữ số thập phân)

3.3. Điểm ưu tiên: Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

3.4. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển của các phương thức, tổ hợp xét tuyển thực hiện theo quy định của Trường Đại học Quảng Bình và sẽ được công bố sau khi Bộ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên.

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
1.	301 100 200	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	100	1. [M05]: Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN 2. [M06]: Ngữ văn, Toán, NK GDMN 3. [M07]: Ngữ văn, Địa lí, NK GDMN 4. [M11]: Ngữ văn, Tiếng Anh, NK GDMN 5. [M14]: Toán, Địa lí, NK GDMN
2.	301 100 200	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	120	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học 2. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh 4. [A01]: Toán, Vật lí, Tiếng Anh 5. [C04]: Ngữ văn, Toán, Địa lí 6. [B00]: Toán, Hóa học, Sinh học
3	301 100 200	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	30	1. [T00]: Toán, Sinh, Năng khiếu GDTC 2. [T01]: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDTC 3. [T03]: Toán, Địa lý, Năng khiếu GDTC 4. [T04]: Toán, Vật lý, Năng khiếu GDTC 5. [T05]: Ngữ văn, GD KT&PL, NK GDTC 6. [T06]: Toán, Hóa, Năng khiếu GDTC 7. [T07]: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu GDTC
4.	301 100 200	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	30	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học 2. [A01]: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. [D07]: Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. [X25]: Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
5	301 100 200	Su phạm Ngữ văn	7140217	Su phạm Ngữ văn	30	<ol style="list-style-type: none"> [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL [X78]: Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh
6	301 100 200	Su phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	30	<ol style="list-style-type: none"> [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa [A01]: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh [B00]: Toán, Hóa học, Sinh học [B08]: Toán, Sinh học, Tiếng Anh [D07]: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
7	301 100 200	Su phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý	30	<ol style="list-style-type: none"> [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử [C04]: Ngữ Văn, Toán, Địa lý [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL [X74]: Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL
8	301 100 200	Su phạm Tiếng Anh	7140231	Su phạm Tiếng Anh	30	<ol style="list-style-type: none"> [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
9	301 100 200	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	30	<ol style="list-style-type: none"> 1. [A00]: Toán, Vật lý, Hoá học 2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 4. [X06]: Toán, Vật lý, Tin học 5. [X10]: Toán, Hoá học, Tin học 6. [X26]: Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. [X79]: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
10	301 100 200	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	<ol style="list-style-type: none"> 1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 2. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 3. [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 4. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh 5. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
11	301 100 200	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	45	<ol style="list-style-type: none"> 1. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 2. [D04]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Trung 3. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 5. [D45]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung 6. [D65]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung 7. [X78]: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh 8. [X90]: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Trung

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
12	301 100 200	Kế toán	7340301	Kế toán	40	<ol style="list-style-type: none"> [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh [C02]: Toán, Ngữ văn, Hóa học [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh [X01]: Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
13	301 100 200	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	40	<ol style="list-style-type: none"> [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh [A03]: Toán, Vật lý, Lịch sử [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh [X01]: Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL
14	301 100 200	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50	<ol style="list-style-type: none"> [A00]: Toán, Vật lý, Hoá học [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh [X06]: Toán, Vật lý, Tin học [X10]: Toán, Hoá học, Tin học [X26]: Toán, Tin học, Tiếng Anh [X79]: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
15	301 100 200	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	40	<ol style="list-style-type: none"> [A02]: Toán, Vật Lý, Sinh học [B08]: Toán, Sinh học, Tiếng Anh [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
						5. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 6. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 7. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học 8. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ NN 9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL 10. [X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL
16	301 100 200	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 5. [C04]: Ngữ Văn, Toán, Địa lý
17	301 100 200	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	40	1. [A02]: Toán, Vật Lý, Sinh học 2. [B08]: Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử 5. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 6. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 7. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học 8. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ NN 9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL 10.[X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL

Lưu ý: Chỉ tiêu của các ngành đào tạo giáo viên có thể điều chỉnh sau khi có quyết định giao chỉ tiêu cho Trường Đại học Quảng Bình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thứ tự xét trúng tuyển ưu tiên như sau:

- Thí sinh có điểm cộng thấp hơn;
- Thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;
- Thí sinh có điểm trung bình học lực lớp 12 cấp THPT cao hơn.

* Hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung:

- Phiếu ĐKXT (theo mẫu trường);
- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Bản sao hợp lệ học bạ THPT đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập THPT;

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;
- Bản sao hợp lệ các loại giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

* Hồ sơ đăng ký dự thi năng khiếu:

- Phiếu đăng ký dự thi: Theo mẫu của Nhà trường.
- 01 phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc và số điện thoại của thí sinh;
- 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm có ghi họ, tên và ngày, tháng, năm sinh của thí sinh ở mặt sau trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi

* Cách thức, địa điểm nộp hồ sơ:

- Cách 1: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo và Quản lý sinh viên (tầng 2, Nhà Hiệu bộ - Trường Đại học Quảng Bình);
- Cách 2: Nộp qua đường bưu điện (căn cứ vào dấu ngày gửi trên phong bì để tính thời gian nộp hồ sơ xét tuyển theo địa chỉ: Phòng Đào tạo và QLSV- Trường Đại học Quảng Bình, P. Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị);
- Cách 3: Đăng ký trực tuyến tại: <http://tuyensinh.qbu.edu.vn>.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Đợt 1: Xét tuyển theo kế hoạch và thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
(Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp trên hệ thống của Bộ GD và ĐT)
- Các đợt bổ sung: từ ngày 22/8 đến ngày 31/12 (nếu còn chỉ tiêu).
(Thí sinh đăng ký xét tuyển tại Trường Đại học Quảng Bình)

7. Chính sách ưu tiên

Nhà trường thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh tham gia xét tuyển: 25.000 đồng/nguyện vọng

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu: 300.000 đồng/hồ sơ.
- Gửi kết quả trúng tuyển; Giấy báo dự thi năng khiếu: 10.000đ/hồ sơ.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường thực hiện đúng theo các quy định, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Quảng Bình đã được công bố.

10. Các nội dung thi năng khiếu

* *Đối với ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Thể chất:* Nhà trường chỉ lấy kết quả thi môn năng khiếu do Trường Đại học Quảng Bình tổ chức để xét tuyển theo các phương thức.

- Các nội dung thi môn năng khiếu Giáo dục Mầm non

Môn năng khiếu gồm 2 nội dung: Đọc diễn cảm và Hát.

+ Nội dung Đọc diễn cảm: Thí sinh đọc diễn cảm một bài hoặc một đoạn thơ theo sự chuẩn bị của ban tuyển chọn các bài thơ phục vụ cho nội dung đọc diễn cảm (chiếm 50% số điểm của môn Năng khiếu).

+ Nội dung Hát: Thí sinh hát một ca khúc tự chọn bằng lời Việt, có nội dung trong sáng, lành mạnh, không có nhạc đệm (chiếm 50% số điểm của môn Năng khiếu).

- Các nội dung thi môn năng khiếu Giáo dục Thể chất

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, cụ thể: Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,65m và nặng 52kg trở lên; nữ cao 1,55m và nặng 42kg trở lên.

Môn năng khiếu gồm 2 nội dung: **Bật xa tại chỗ** và **Chạy 100m xuất phát cao**

+ **Bật xa tại chỗ:** Thí sinh thực hiện 02 lần liên tiếp để lấy thành tích cao nhất (chiếm 50% số điểm của môn Năng khiếu).

+ **Chạy 100m xuất phát cao:** Thí sinh thực hiện 01 lần để lấy thành tích (chiếm 50% số điểm của môn Năng khiếu).

- Thời gian dự kiến thi năng khiếu:

Nhận hồ sơ đăng ký dự thi năng khiếu: từ 25/4 đến 30/5/2026;

Tổ chức thi các môn năng khiếu: ngày 17-18/6/2026.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30 (<i>Tổ hợp gốc</i>)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	-[100]: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	50	19.20	40	40	23.05
					- [200]: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển			23.10			21.00
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	60	23.25	60	43	26.61
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			26.17			27.00
3.	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	20	20	21.50
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			0			23.43

4.	7140209	Su phạm Toán học	7140209	Su phạm Toán học	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	20	20.50	0	0	0
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			25.23			0
5.	7140217	Su phạm Ngữ văn	7140217	Su phạm Ngữ văn	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	20	24.15	0	0	0
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			26.42			0
6.	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	20	19.52	20	20	23.24
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			24.44			26.27
7.	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	19	19.00	20	20	26.5
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			26.32			26.27
8.	7140231	Su phạm Tiếng Anh	7140231	Su phạm Tiếng Anh	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	19	23.95	0	0	0
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			26.17			0
9.	7140210	Su phạm Tin học	7140210	Su phạm Tin học	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			0			0

10.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	42	15.00	100	36	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			16.00			16.00
11.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	37	15.00	40	27	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			16.00			16.00
12.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	26	15.00	100	30	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			16.00			16.00
13.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	28	15.00	40	24	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			16.00			16.00
14.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	35	16.00	100	33	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			17.00			16.00
15.	7620101	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	[100]: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	22	15.00	100	19	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			16.00			16.00

16.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	[100]: Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	40	19	15.00	40	17	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			16.00			16.00
17.	7850101	Quản lý Tài nguyên và MT	7850101	Quản lý Tài nguyên và MT	[100]: Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	40	25	15.00	40	22	15.00
					[200]: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			16.00			16.00

